TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 22 – 4 – 2026
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Đức Thọ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hồng Quang

Bà Trương Thị Mỹ Hạnh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Huỳnh Đức Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị T** – sinh năm 1970; nơi ĐKHKTT: Tổ 02 thôn A, xã B, thành phố Đà Nẵng; chỗ ở hiện nay: Tổ 02 Y, phường T, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Lê D** – sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ B thôn A, xã B, thành phố Đà Nẵng.

(Nguyên đơn và bị đơn có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông D tự nguyện tìm hiểu, xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là xã B, thành phố Đà Nẵng) vào ngày 25/8/2017. Cuộc sống chung giữa chúng tôi không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, do ông D thường xuyên cờ bạc, đi vay nặng lãi, cầm cố tài sản, vu khống tôi ngoại tình, hăm doạ và đánh đập tôi. Từ tháng 7/2025, tôi và ông D không còn sống chung, tình cảm vợ

chồng không còn nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Trần Lê D.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống chúng tôi có 02 con chung là Trần Thị Phương T1 (sinh ngày 27/7/1994), Trần Phước Thảo N (sinh ngày 22/8/2009). Ly hôn, tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Phước Thảo N, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Về con chung Trần Thị Phương T1 đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Theo bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Lê D trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa tôi và bà T là tự nguyện và hợp pháp như bà T đã trình bày. Chúng tôi có phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tôi thừa nhận có thỉnh thoảng chơi bài bạc, có vay, cầm cố tài sản nhưng để phục vụ công việc của tôi. Tôi có 01 lần vì nóng giận đã hăm doạ bà T. Chúng tôi đã sống ly thân, tuy nhiên tôi còn tình cảm với bà T và để nuôi dạy con cái nên tôi không đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống chúng tôi có 02 con chung là Trần Thị Phương T1 (sinh ngày 27/7/1994), Trần Phước Thảo N (sinh ngày 22/8/2009). Trường hợp Toà án cho ly hôn, tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Phước Thảo N, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con Trần Thị Phương T1 đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Từ khi thụ lý đến trước thời điểm mở phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, nguyên đơn, bị đơn tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ, đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T, xử cho bà T được ly hôn với ông Trần Lê D.

+ Về con chung: Giao con Trần Phước Thảo N – sinh ngày 22/8/2009 cho bà Lê Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Ông Trần Lê D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung Trần Thị Phương T1– sinh ngày 27/7/1994 đã trưởng thành nên không giải quyết.

+ *Về tài sản chung, nợ chung:* Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp ly hôn giữa bà Lê Thị T và ông Trần Lê D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị T và ông Trần Lê D kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H (cũ) nay là xã B, thành phố Đà Nẵng *(Giấy CNKH số 042, ngày 25/8/20017)*.Hôn nhân giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, trên cơ sở tình cảm. Đây là hôn nhân hợp pháp, đủ các điều kiện do Luật hôn nhân và gia đình quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo lời trình bày của bà T thì bà và ông D sống không hạnh phúc do phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong mọi vấn đề. Bản thân ông D không lo làm ăn, thường xuyên cờ bạc, đi vay nặng lãi, cầm cố tài sản, vu khống bà T ngoại tình, hăm doạ và đánh đập bà T. Từ tháng 7/2025, bà T và ông D không còn sống chung với nhau nên bà T cho rằng giữa bà và ông D tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D. Bị đơn ông Trần Lê D thừa nhận giữa ông D và bà T có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thỉnh thoảng ông D có chơi bài bạc, có vay nợ, cầm cố tài sản nhưng để phục vụ công việc của ông D, ông và bà T không sống chung với nhau từ tháng 7/2025 đến nay. Bản thân bà T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nhưng ông vẫn còn yêu thương bà T nên ông D không đồng ý ly hôn, muốn đoàn tụ gia đình để cùng nuôi dạy con cái trưởng thành. Tuy nhiên, ông D không có giải pháp cụ thể để khắc phục tình trạng mâu thuẫn của hai vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà Lê Thị T và ông Trần Lê D đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị T.

[2.2] Về con chung:

Bà Lê Thị T và ông Trần Lê D xác nhận có 02 con chung là Trần Thị Phương T1 – sinh ngày 27/7/1994 và Trần Phước Thảo N – sinh ngày 22/8/2009. Ly hôn, cả bà T và ông D đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Phước Thảo N – sinh ngày 22/8/2009 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; đối với con chung Trần Thị Phương T1 đã thành niên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Xét thấy, cháu Trần Phước Thảo N – sinh ngày 22/8/2009 hiện nay đang được ông Trần Lê D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và cháu N có bản khai xin được ở cùng bà T và ông D. Do chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, đồng thời để ổn định sinh hoạt cũng như việc học tập của cháu N không bị xáo trộn nên cần thiết giao cháu N cho ông D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con, do ông Trần Lê D không yêu cầu nên tại bản này không đề cập giải quyết.

Đối với con chung Trần Thị Phương T1 đã trưởng thành nên không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết nên tại bản án này không đề cập đến.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn xác nhận không có.

[2.5] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng.

[2.6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4- Đà Nẵng tại phiên tòa là đúng quy định của pháp luật nên Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T về việc yêu cầu xin ly hôn với bị đơn ông Trần Lê D, xử:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị T được ly hôn với ông Trần Lê D.

2. Về con chung: Giao con Trần Phước Thảo N – sinh ngày 22/8/2009 cho ông Trần Lê D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Bà Lê Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung Trần Thị Phương T1– sinh ngày 27/7/1994 đã trưởng thành nên không giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của

con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Án phí Dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Lê Thị T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0006916 ngày 10/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà T đã nộp đủ án phí.

6. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

7. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Đà Nẵng;
- UBND xã Bà Nà (xã Hoà Ninh cũ) (GCNKH số: 042, ngày 25/8/2017);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Đức Thọ